

Số: 69/VSC

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2017 so với cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên **Báo cáo tài chính hợp nhất** như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 2/2017	Quý 2/2016	Chênh lệch giảm	Tỷ lệ giảm (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	63.340.640.860	80.072.537.504	16.731.896.644	20,9%

Nguyên nhân chủ yếu:

Trong quý 2 năm 2017, giá cung cấp dịch vụ giảm trong khi chi phí đầu vào có xu hướng tăng dẫn tới doanh thu tăng 21% nhưng giá vốn tăng tới 34% so với quý 2 năm 2016. Ngoài ra, chi phí lãi vay và chi phí bán hàng kỳ này cũng tăng nhiều so với cùng kỳ năm trước. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông của Công ty mẹ quý 2 năm 2017 giảm 16.731.896.644 đồng, tương ứng với giảm 20,9% so với quý 2 năm 2016.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tiên

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM
Số 11 Ôô Thị Sáu, Máy Tơ, Ngô Quyền, Hải Phòng

=== * ===

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2017
(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

Hải Phòng, tháng 07 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2017 (Báo cáo hợp nhất)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+1120+130+140+150)	100		574,577,303,610	605,005,169,022
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		274,189,615,497	331,452,487,098
1. Tiền	111		103,889,615,497	86,933,677,314
2. Các khoản tương đương tiền	112		170,300,000,000	244,518,809,784
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		68,355,135,102	32,327,019,444
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		68,355,135,102	32,327,019,444
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		185,447,336,255	130,269,427,359
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		133,247,010,432	112,860,391,893
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38,483,791,724	6,230,265,391
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		14,666,096,470	12,128,332,446
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(949,562,371)	(949,562,371)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		9,831,130,843	9,263,495,588
1. Hàng tồn kho	141		9,831,130,843	9,263,495,588
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36,754,085,913	101,692,739,533
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,359,278,781	4,356,051,516
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33,902,352,736	97,283,589,769
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		492,454,396	53,098,248
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1,920,417,620,285	1,792,432,728,397
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1,161,354,287,250	1,215,129,401,911
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,150,022,216,119	1,204,039,352,619

- Nguyên giá	222	1,798,575,435,558	1,766,478,000,182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(648,553,219,439)	(562,438,647,563)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	11,332,071,131	11,090,049,292
- Nguyên giá	228	15,355,390,163	14,281,802,663
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(4,023,319,032)	(3,191,753,371)
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	60,818,915,887	11,150,787,591
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	60,818,915,887	11,150,787,591
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	106,801,816,472	104,799,316,472
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	106,646,816,472	104,644,316,472
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	155,000,000	155,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	591,442,600,676	461,353,222,423
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	591,419,600,676	461,353,222,423
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	23,000,000	0
4. Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	2,494,994,923,895	2,397,437,897,419
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	899,013,914,747	881,947,253,829
I. Nợ ngắn hạn	310	327,819,336,449	296,567,008,267
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	83,986,088,801	62,612,059,106
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1,848,829,432	1,454,857,421
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8,877,318,587	18,811,034,169
4. Phải trả người lao động	314	21,950,482,670	41,470,024,939
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14,118,565,966	14,010,125,062
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	89,785,683,287	60,549,832,296
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	59,558,000,000	57,689,480,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	47,694,367,706	39,969,595,274
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0
II. Nợ dài hạn	330	571,194,578,298	585,380,245,562
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0

7. Phải trả dài hạn khác	337		35,000,000	40,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		571,159,578,298	585,340,245,562
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,595,981,009,148	1,515,490,643,590
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,595,981,009,148	1,515,490,643,590
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		455,571,420,000	455,571,420,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		455,571,420,000	455,571,420,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36,141,891,246	36,141,891,246
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		646,581,474,591	598,595,119,872
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		247,430,189,197	258,295,915,770
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		138,718,808,150	53,095,759,134
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		108,711,381,047	205,200,156,636
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		210,256,034,114	166,886,296,702
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2,494,994,923,895	2,397,437,897,419

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Trương Lý Thế Anh

Kế toán trưởng



Trần Xuân Bạo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2017 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	337,293,844,353	278,166,778,457	606,853,432,261	503,119,436,515
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		337,293,844,353	278,166,778,457	606,853,432,261	503,119,436,515
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	232,927,208,901	173,637,201,647	417,308,256,733	323,441,672,634
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		104,366,635,452	104,529,576,810	189,545,175,528	179,677,763,881
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,788,094,211	6,346,474,022	4,580,239,388	11,546,138,487
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	10,826,741,400	5,700,500,556	25,365,040,608	19,220,824,524
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,757,003,573	5,589,295,429	25,287,913,510	19,058,518,843
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		2,641,800,000	9,204,858,574	2,641,800,000	9,204,858,574
9. Chi phí bán hàng	25		4,049,252,331	2,813,867,984	7,156,265,045	5,412,838,182
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16,109,141,701	13,589,123,168	28,488,174,477	24,599,923,561
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+(21-22)+24-(24+25)}	30		78,811,394,231	97,977,417,698	135,757,734,786	151,195,174,675
12. Thu nhập khác	31		111,791,521	1,629,693,547	124,749,067	2,072,251,691
13. Chi phí khác	32		787,431,553	1,571,131,585	787,821,349	1,571,131,585
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(675,640,032)	58,561,962	(663,072,282)	501,120,106
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		78,135,754,199	98,035,979,660	135,094,662,504	151,696,294,781
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	8,341,137,188	12,201,169,617	17,013,544,045	23,068,942,914
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		69,794,617,011	85,834,810,043	118,081,118,459	128,627,351,867
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		63,340,640,860	80,072,537,504	108,711,381,047	124,573,692,854
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6,453,976,151	5,762,272,539	9,369,737,412	4,053,659,013
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Lý Thế Anh



Trần Xuân Bào




Nguyễn Văn Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Theo phương pháp gián tiếp
Quý II năm 2017 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	5	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		135,094,662,504	151,696,294,781
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		94,040,074,167	86,013,760,055
- Các khoản dự phòng	03			35,018,500
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(103,483,058)	43,104,449
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,736,091,605)	(19,053,642,775)
- Chi phí lãi vay	06		25,287,913,510	19,058,518,843
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		250,583,075,518	237,793,053,853
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(55,180,652,076)	(31,982,445,955)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(567,635,255)	(3,482,132,603)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		47,001,146,047	(81,162,631,631)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,226,170,409	6,654,222,776
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26,561,984,703)	(9,282,792,983)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23,730,747,813)	(26,519,039,806)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			18,719,311,266
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18,372,087,568)	(13,259,535,195)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		178,397,284,559	97,478,009,722
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(226,681,678,377)	(305,979,709,438)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,863,636,364	360,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(36,028,115,658)	(31,517,513,066)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			88,525,947,673
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,002,500,000)	(183,600,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			128,061,716,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,457,461,230	11,634,715,273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(257,391,196,441)	(292,514,843,558)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		34,000,000,000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		38,948,332,736	229,224,923,834
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(51,260,480,000)	(714,500,000)

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(40,411,575)	(43,675,023,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21,647,441,161	184,835,400,084
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(57,346,470,721)	(10,201,433,752)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	331,452,487,098	332,397,641,629
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	83,599,120	(140,490,266)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	274,189,615,497	322,055,717,611

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trương Lý Thế Anh

Trần Xuân Bạo

Nguyễn Văn Tiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2017 (Báo cáo hợp nhất)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kho bãi, vận tải và dịch vụ hàng hải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 18 vào ngày 27 tháng 06 năm 2016 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Không bao gồm động vật hoang dã, quý hiếm);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động điều hành, dịch vụ vận tải cảng biển; lai dắt; chở hàng bằng xà lan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa;
Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hóa; Môi giới.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thuyền và tàu thương mại;
Cho thuê container.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:		Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Bến Xanh	Công ty con	100%
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty con	65%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty con	74,35%
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	Công ty con	66,34%
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:		Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty liên kết	22%
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	30,83%
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	Công ty liên kết	30%
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:		
CN Công ty CP Container Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh	Chi nhánh	
CN Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	Chi nhánh	
CN Công ty CP Container Việt Nam tại tỉnh Quảng Ninh	Chi nhánh	

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước - xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: lập dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao: theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo, xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	7,021,405,271	4,526,916,047
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96,868,210,226	82,406,761,267
- Tiền đang chuyển		
Cộng	103,889,615,497	86,933,677,314

2. Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	238,655,135,102	238,655,135,102	276,845,829,228	276,845,829,228
+ Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	170,300,000,000	170,300,000,000	244,518,809,784	244,518,809,784
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	68,355,135,102	68,355,135,102	32,327,019,444	32,327,019,444
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Quyền biểu quyết	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		106,646,816,472
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	22%	92,009,313,522	92,009,313,522
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	30,83%	12,635,002,950	12,635,002,950
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	30%	2,002,500,000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác		155,000,000	155,000,000
Công ty TNHH MSC Việt Nam	5%	155,000,000	155,000,000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:			
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết:			

3. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	133,247,010,432	112,860,391,893
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:	37,337,631,132	44,443,435,119
+ APL Co., Pte. Ltd	9,161,583,653	15,326,752,893
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam-Đại lý hàng hải Hải Phòng	5,745,248,434	6,364,125,746
+ Chi nhánh Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam) tại Hải Phòng	8,291,675,712	6,604,303,714
+ Công ty liên doanh đại lý vận tải EVERGREEN (VN)	14,139,123,333	16,148,252,766
- Các khoản phải thu khách hàng khác	95,909,379,300	68,416,956,774
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-	-

- Các khoản phải thu khách hàng khác

-

-

4. Phải thu khác

	Giá trị	Cuối kỳ Dự phòng	Giá trị	Đầu năm Dự phòng
a) Ngắn hạn	14,666,096,470		12,128,332,446	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	14,666,096,470		12,128,332,446	
b) Dài hạn	-		-	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	14,666,096,470		12,128,332,446	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	8,613,733,214		8,161,497,422	
- Công cụ, dụng cụ	446,462,273		168,922,000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	770,935,356		933,076,166	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	9,831,130,843		9,263,495,588	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ. Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

		Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

		Cuối kỳ		Đầu năm
			Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Mua sắm		17,565,701,947		-
- XD CB		40,945,851,440	11,150,787,591	
- Sửa chữa		2,307,362,500		-
Cộng		60,818,915,887		11,150,787,591

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ văn phòng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	698,810,274,600	22,080,779,480	49,431,237,463	996,155,708,639	1,766,478,000,182
Mua trong kỳ		819,715,055	2,870,148,402	12,662,484,541	16,352,347,998
Đầu tư XD/CB hoàn thành	9,615,999,395	433,586,955	9,958,999,210		20,008,585,560
Phân loại lại	(77,272,727)	77,272,727			0
Thanh lý, nhượng bán				(4,263,498,182)	(4,263,498,182)
Số dư cuối kỳ	708,349,001,268	23,411,354,217	62,260,385,075	1,004,554,694,998	1,798,575,435,558
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	189,693,429,666	4,711,621,734	12,598,229,562	355,435,366,601	562,438,647,563
Khấu hao trong kỳ	25,741,141,741	1,467,745,027	3,631,410,316	55,952,766,985	86,793,064,069
Thanh lý, nhượng bán				(678,492,193)	(678,492,193)
Số dư cuối kỳ	215,434,571,407	6,179,366,761	16,229,639,878	410,709,641,393	648,553,219,439
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	509,116,844,934	17,369,157,746	36,833,007,901	640,720,342,038	1,204,039,352,619
Số dư cuối kỳ	492,914,429,861	17,231,987,456	46,030,745,197	593,845,053,605	1,150,022,216,119

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5,355,027,273	8,926,775,390	14,281,802,663
Mua trong kỳ		1,073,587,500	1,073,587,500
Đầu tư XDCCB hoàn thành			0
Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối kỳ	5,355,027,273	10,000,362,890	15,355,390,163
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	3,191,753,371	3,191,753,371
Khấu hao trong kỳ		831,565,661	831,565,661
Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối kỳ	0	4,023,319,032	4,023,319,032
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5,355,027,273	5,735,022,019	11,090,049,292
Số dư cuối kỳ	5,355,027,273	5,977,043,858	11,332,071,131

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,359,278,781	4,356,051,516
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)		
Cộng	2,359,278,781	4,356,051,516

b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	591,419,600,676	461,353,222,423
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng TT Logistics Đình Vũ	99,980,106,928	100,754,275,972
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng Cảng Xanh VIP	334,503,882,919	337,380,561,720
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng của Công ty CP Đầu tư dịch vụ và phát triển Xanh	136,363,636,364	-
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	20,571,974,465	23,218,384,731
Cộng	591,419,600,676	461,353,222,423

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	630,717,578,298	643,029,725,562
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:	59,558,000,000	57,689,480,000
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:	571,159,578,298	585,340,245,562

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	83,986,088,801	83,986,088,801	62,612,059,106	62,612,059,106
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	8,392,149,997	8,392,149,997	13,736,812,971	13,736,812,971

+ Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ	5,809,868,647	5,809,868,647	6,202,335,381	6,202,335,381
+ Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải	-	-	6,677,459,340	6,677,459,340
+ Công ty CP dịch vụ vận tải và kho vận Hồng Quân	2,582,281,350	2,582,281,350	857,018,250	857,018,250
- Phải trả các đối tượng khác	75,593,938,804	75,593,938,804	48,875,246,135	48,875,246,135
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả các đối tượng khác	-	-		
Cộng	83,986,088,801	83,986,088,801	62,612,059,106	62,612,059,106
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Phải trả các đối tượng khác				
Cộng				

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/đã được khấu trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	18,811,034,169	75,033,989,570	84,967,705,152	8,877,318,587
- Thuế giá trị gia tăng	2,501,576,073	50,579,227,445	51,555,103,869	1,525,699,649
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,889,243,816	17,123,191,152	23,730,747,813	6,281,687,155
- Thuế thu nhập cá nhân	548,862,770	2,337,873,811	2,326,306,188	560,430,393
- Các loại thuế khác	2,871,351,510	4,993,697,162	7,355,547,282	509,501,390
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Cộng	18,811,034,169	75,033,989,570	84,967,705,152	8,877,318,587

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	14,118,565,966	14,010,125,062
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	14,118,565,966	14,010,125,062
b) Dài hạn	-	-

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

14,118,565,966

14,010,125,062

19. Phải trả khác

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

3,611,900,309

3,932,504,350

67,741,867

80,157,297

-

19,877,061

39,302,764

14,951,100

129,200,000

121,600,000

46,225,667,450

708,937,025

39,711,870,897

55,671,805,463

Cộng

89,785,683,287

60,549,832,296

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

35,000,000

40,000,000

-

-

Cộng

35,000,000

40,000,000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

-

-

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

-

-

b) Dài hạn

-

-

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (có chi tiết kèm theo)

25. a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	414,160,420,000	36,141,891,246	0	0	0	0	812,396,793,006	168,473,265,389	1,431,172,369,641
Tăng vốn trong kỳ								125,000,000,000	125,000,000,000
Lãi trong kỳ							251,282,298,636	10,716,031,313	261,998,329,949
Tăng khác	41,411,000,000								41,411,000,000
Giảm vốn trong kỳ							(204,079,056,000)	(135,000,000,000)	(339,079,056,000)
Lỗ trong kỳ									0
Giảm khác							(2,709,000,000)	(2,303,000,000)	(5,012,000,000)
Số dư đầu năm nay	455,571,420,000	36,141,891,246	0	0	0	0	856,891,035,642	166,886,296,702	1,515,490,643,590
Tăng vốn trong kỳ								34,000,000,000	34,000,000,000
Lãi trong kỳ							108,711,381,047	9,369,737,412	118,081,118,459
Tăng khác							243,249,099		243,249,099
Giảm vốn trong kỳ							(69,759,002,000)		(69,759,002,000)
Lỗ trong kỳ									0
Giảm khác							(2,075,000,000)		(2,075,000,000)
Số dư cuối kỳ	455,571,420,000	36,141,891,246	0	0	0	0	894,011,663,788	210,256,034,114	1,595,981,009,148

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	455,571,420,000	455,571,420,000
Cộng		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	455,571,420,000	414,160,420,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	41,411,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	455,571,420,000	455,571,420,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	41,416,042,000
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45,557,142	45,557,142
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45,557,142	45,557,142
+ Cổ phiếu phổ thông	45,557,142	45,557,142
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,557,142	45,557,142
+ Cổ phiếu phổ thông	45,557,142	45,557,142
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	646,581,474,591	598,595,119,872
- Quỹ đầu tư phát triển	646,581,474,591	598,595,119,872
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

- USD

1,633,864

1,417,750

- EUR

19,495

19,499

d) Vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng Việt nam

Năm nay

Năm trước

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

-

-

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

337,293,844,353

278,166,778,457

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

Cộng

337,293,844,353

278,166,778,457

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá BĐS bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	232,927,208,901	173,637,201,647
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài đm trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	232,927,208,901	173,637,201,647

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,986,571,640	4,801,683,979
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	750,000,000	1,700,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	51,522,571	32,747,251
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1,957,973,864
- Các khoản ghi giảm doanh thu hoạt động tài chính	-	(2,145,931,072)
Cộng	2,788,094,211	6,346,474,022

	Năm nay	Năm trước
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	10,757,003,573	5,589,295,429
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	69,737,827	111,205,127
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kd và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	10,826,741,400	5,700,500,556
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	111,791,521	1,629,693,547
Cộng	111,791,521	1,629,693,547
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	721,369,625	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	66,061,928	1,571,131,585
Cộng	787,431,553	1,571,131,585
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	16,109,141,701	13,589,123,168
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	-	-
- Các chi phí QLDN khác	16,109,141,701	13,589,123,168
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4,049,252,331	2,813,867,984
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	-	-
- Các chi phí bán hàng khác	4,049,252,331	2,813,867,984
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8,341,137,188	12,201,169,617
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8,341,137,188	12,201,169,617

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực sự trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6. Thông tin về hoạt động liên tục.

7. Những thông tin khác.

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Lý Thế Anh

Trần Xuân Bạo

Nguyễn Văn Tiến